

Số: 611 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Thanh toán tiền hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận,
chuyên đề tốt nghiệp học kỳ I năm học 2025-2026**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp học kỳ I năm học 2025-2026 đối với các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | |
|---------------------------------------|--------------------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 1.403.850.000 đồng |
| 2. Trừ số tiền chi thừa năm/kỳ trước: | 19.110.900 đồng |
| 3. Số đã nhận năm/kỳ trước: | 0 đồng |
| 4. Số truy thu lại: | 0 đồng |
| 5. Số tiền còn lại chi đợt này: | 1.384.739.100 đồng |

Trong đó:

- | | |
|---|--------------------|
| a) Số tiền hướng dẫn khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp: | 1.023.539.200 đồng |
| b) Số tiền hướng dẫn luận án, luận văn: | 361.199.900 đồng |

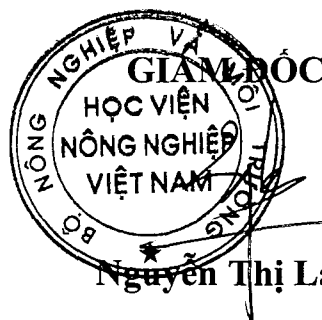
Bằng chữ: Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi chín ngàn một trăm đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Nguyễn Thị Lan



BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN
LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
(Kèm theo Quyết định số **611** /QĐ-HVN ngày **03** tháng **02** năm 2026⁵ của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm		Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
		1	2				Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
A	C	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1		Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000					
2	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1		Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
3	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1		Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000					
4	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1		Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
5	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1		Bệnh cây	46	2			46	2	2,400,000				2,400,000		
6	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1		Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
7	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1		Bệnh cây	14	1			14	1	650,000				650,000		
8	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1		Cây công nghiệp	50	3			50	3	2,550,000				2,550,000		
9	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1		Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
10	CCN10	Ninh Thị	Phép	1		Cây công nghiệp	56	4			56	4	2,950,000				2,950,000		
11	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1		Cây công nghiệp	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
12	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1		Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000					
13	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1		Cây lương thực	70	2			70	2	3,500,000				3,500,000		
14	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1		Cây lương thực	14	1			14	1	650,000				650,000		
15	CLT08	Phạm Văn	Cường	1		Cây lương thực	50	2			50	2	2,550,000				2,550,000		
16	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1		Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000				2,100,000		
17	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1		Cây lương thực	26	2			26	2	1,450,000				1,450,000		
18	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1		Côn trùng	30	2			30	2	1,500,000				1,500,000		
19	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1		Côn trùng	60	3			60	3	3,050,000				3,050,000		
20	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1		Côn trùng	30	2			30	2	1,550,000				1,550,000		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
21	CTU15	Trần Thị Thu	Phuong	1	Côn trùng	50	3			50	3	2,550,000				2,550,000		
22	HTN01	Phan Thị	Thùy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
23	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
24	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
25	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	35	2			35	2	1,800,000	1,800,000					
26	DTC09	Vũ Thị Thủy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000					
27	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	75	3			75	3	3,800,000	54,000			3,746,000		
28	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
29	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
30	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1			14	1	650,000				650,000		
31	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,000,000				1,000,000		
32	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
33	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
34	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000					
35	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	42	1			42	1	2,100,000				2,100,000		
36	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
37	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
38	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
39	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
40	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
41	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	26	2			26	2	1,450,000				1,450,000		
42	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
43	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	64	4			64	4	3,200,000				3,200,000		
44	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	34	2			34	2	1,700,000				1,700,000		
45	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	46	3			46	3	2,450,000				2,450,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
46	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
47	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
48	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
49	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
50	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
51	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	32	2			32	2	1,650,000				1,650,000		
52	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
53	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
54	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
55	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
56	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
57	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
58	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
59	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
60	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	60	2			60	2	3,050,000				3,050,000		
61	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000				2,000,000		
62	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	60	3			60	3	3,050,000				3,050,000		
63	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
64	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
65	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	60	2			60	2	3,050,000				3,050,000		
66	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
67	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
68	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
69	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
70	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
71	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30	2			30	2	1,550,000				1,550,000		
72	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
73	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	60	2			60	2	3,000,000				3,000,000		
74	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	32	2			32	2	1,650,000				1,650,000		
75	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	28	1			28	1	1,400,000				1,400,000		
76	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000					
77	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000					
78	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	10	1			10	1	500,000	500,000					
79	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	34	3			34	3	1,700,000	1,700,000					
80	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000					
81	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000					
82	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	10	1			10	1	500,000	500,000					
83	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000					
84	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	50	2			50	2	2,550,000				2,550,000		
85	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	40	2			40	2	2,000,000				2,000,000		
86	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
87	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
88	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
89	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
90	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	180	9			180	9	9,450,000				9,450,000		
91	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	188	10			188	10	9,650,000				9,650,000		
92	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
93	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
94	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
95	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
96	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
97	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
98	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
99	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
100	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
101	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
102	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	80	3			80	3	4,100,000				4,100,000		
103	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
104	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	140	4			140	4	7,150,000				7,150,000		
105	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	60	2			60	2	3,150,000				3,150,000		
106	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	140	4			140	4	7,150,000				7,150,000		
107	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	120	4			120	4	6,100,000				6,100,000		
108	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
109	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	80	3			80	3	4,100,000				4,100,000		
110	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	60	2			60	2	3,150,000				3,150,000		
111	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
112	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	110	3			110	3	5,500,000				5,500,000		
113	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Quản lý phát triển	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
114	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	200	7			200	7	10,050,000				10,050,000		
115	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	100	3			100	3	5,050,000				5,050,000		
116	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	180	5			180	5	9,150,000				9,150,000		
117	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	140	5			140	5	7,150,000				7,150,000		
118	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
119	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
120	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	120	3			120	3	6,100,000				6,100,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
121	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	140	4			140	4	7,150,000				7,150,000		
122	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	80	3			80	3	4,100,000				4,100,000		
123	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	120	4			120	4	6,100,000				6,100,000		
124	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	80	3			80	3	4,050,000				4,050,000		
125	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	250	9			250	9	12,550,000				12,550,000		
126	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	130	4			130	4	6,600,000				6,600,000		
127	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	150	6			150	6	7,650,000				7,650,000		
128	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	100	3			100	3	5,050,000				5,050,000		
129	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	140	4			140	4	7,150,000				7,150,000		
130	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	140	4			140	4	7,150,000				7,150,000		
131	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	160	6			160	6	8,150,000				8,150,000		
132	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
133	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	160	4			160	4	8,200,000				8,200,000		
134	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	120	4			120	4	6,100,000				6,100,000		
135	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
136	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	240	8			240	8	12,200,000				12,200,000		
137	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
138	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	130	4			130	4	6,550,000				6,550,000		
139	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
140	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	180	7			180	7	9,000,000				9,000,000		
141	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	80	3			80	3	4,100,000				4,100,000		
142	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
143	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	30	2			30	2	1,550,000				1,550,000		
144	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
145	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	140	5			140	5	7,100,000				7,100,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
146	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	80	3			80	3	4,100,000				4,100,000		
147	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	120	4			120	4	6,000,000				6,000,000		
148	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	80	2			80	2	4,000,000				4,000,000		
149	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	310	11			310	11	15,850,000				15,850,000		
150	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	180	7			180	7	9,000,000				9,000,000		
151	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	150	8			150	8	7,700,000				7,700,000		
152	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	60	4			60	4	3,100,000				3,100,000		
153	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	140	6			140	6	7,000,000				7,000,000		
154	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	120	4			120	4	6,200,000				6,200,000		
155	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	140	6			140	6	7,050,000				7,050,000		
156	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	80	2			80	2	4,000,000				4,000,000		
157	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	120	5			120	5	6,300,000				6,300,000		
158	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	70	3			70	3	3,675,000				3,675,000		
159	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
160	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
161	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
162	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
163	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
164	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
165	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
166	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
167	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
168	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	86	5			86	5	4,400,000				4,400,000		
169	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	42	3			42	3	1,950,000				1,950,000		
170	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
171	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
172	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	50	6			50	6	3,050,000				3,050,000		
173	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	54	3			54	3	2,750,000				2,750,000		
174	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
175	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	80	3			80	3	4,000,000				4,000,000		
176	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
177	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	10	1			10	1	500,000				500,000		
178	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	80	3			80	3	4,050,000				4,050,000		
179	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
180	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
181	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
182	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
183	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	80	3			80	3	4,100,000				4,100,000		
184	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
185	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
186	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	68	3			68	3	3,300,000				3,300,000		
187	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thùy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
188	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	48	2			48	2	2,450,000				2,450,000		
189	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
190	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
191	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
192	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
193	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
194	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000				650,000		
195	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	32	3			32	3	1,850,000				1,850,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
196	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
197	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
198	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	60	2			60	2	3,050,000				3,050,000		
199	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000				400,000		
200	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
201	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
202	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	12	2			12	2	800,000				800,000		
203	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
204	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
205	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
206	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
207	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	92	5			92	5	4,800,000	3,500,100			1,299,900		
208	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	274	11			274	11	14,175,000				14,175,000		
209	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	138	7			138	7	7,200,000				7,200,000		
210	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
211	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	260	13			260	13	13,650,000				13,650,000		
212	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
213	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
214	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	140	7			140	7	7,250,000				7,250,000		
215	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	180	7			180	7	9,150,000				9,150,000		
216	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	85	5			85	5	4,400,000				4,400,000		
217	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
218	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	856,800			193,200		
219	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
220	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
221	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	100	4			100	4	5,150,000				5,150,000		
222	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	90	5			90	5	4,700,000				4,700,000		
223	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
224	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	62	4			62	4	3,000,000				3,000,000		
225	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
226	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
227	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
228	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	66	4			66	4	3,550,000				3,550,000		
229	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	128	6			128	6	6,650,000				6,650,000		
230	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	178	8			178	8	9,100,000				9,100,000		
231	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
232	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	120	6			120	6	6,250,000				6,250,000		
233	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	128	6			128	6	6,650,000				6,650,000		
234	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	208	9			208	9	10,650,000				10,650,000		
235	VTN18	Lê Văn	Trưởng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	74	4			74	4	3,800,000				3,800,000		
236	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	95	5			95	5	4,950,000				4,950,000		
237	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
238	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	190	9			190	9	9,750,000				9,750,000		
239	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
240	COD01	Đổng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	100	5			100	5	5,200,000				5,200,000		
241	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
242	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
243	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	280	11			280	11	14,250,000				14,250,000		
244	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
245	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
246	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
247	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	114	7			114	7	5,750,000				5,750,000		
248	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	180	9			180	9	9,250,000				9,250,000		
249	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	76	5			76	5	3,650,000				3,650,000		
250	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	120	5			120	5	6,200,000				6,200,000		
251	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
252	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	18	3			18	3	1,200,000				1,200,000		
253	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
254	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
255	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
256	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
257	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
258	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
259	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
260	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
261	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
262	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
263	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
264	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
265	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
266	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	62	4			62	4	3,000,000				3,000,000		
267	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	52	3			52	3	2,700,000				2,700,000		
268	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
269	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
270	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
271	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
272	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	190	9			190	9	9,850,000				9,850,000		
273	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
274	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
275	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	50	3			50	3	2,550,000				2,550,000		
276	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
277	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
278	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
279	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
280	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
281	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
282	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
283	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
284	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
285	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	180	9			180	9	9,450,000				9,450,000		
286	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	180	9			180	9	9,450,000				9,450,000		
287	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	180	9			180	9	9,450,000				9,450,000		
288	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
289	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	200	10			200	10	10,400,000				10,400,000		
290	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	160	9			160	9	8,350,000				8,350,000		
291	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	160	8			160	8	8,400,000				8,400,000		
292	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
293	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	160	8			160	8	8,400,000				8,400,000		
294	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	180	9			180	9	9,450,000				9,450,000		
295	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	200	9			200	9	10,400,000				10,400,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
296	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
297	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	180	9			180	9	9,450,000				9,450,000		
298	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	180	9			180	9	9,450,000				9,450,000		
299	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
300	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
301	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	180	10			180	10	9,350,000				9,350,000		
302	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
303	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	130	7			130	7	6,600,000				6,600,000		
304	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
305	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
306	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	160	8			160	8	8,400,000				8,400,000		
307	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	148	7			148	7	7,700,000				7,700,000		
308	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
309	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	160	8			160	8	8,400,000				8,400,000		
310	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	180	8			180	8	9,350,000				9,350,000		
311	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	180	9			180	9	9,450,000				9,450,000		
312	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
313	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	180	9			180	9	9,450,000				9,450,000		
314	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
315	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	230	11			230	11	11,800,000				11,800,000		
316	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	180	6			180	6	9,200,000				9,200,000		
317	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	160	8			160	8	8,400,000				8,400,000		
318	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thúy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
319	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	52	2			52	2	2,900,000				2,900,000		
320	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		



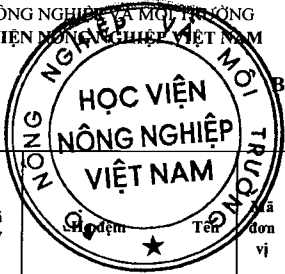
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
321	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	52	2			52	2	2,900,000				2,900,000		
322	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	2			40	2	2,050,000				2,050,000		
323	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
324	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,000,000				1,000,000		
325	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	56	6			56	6	3,400,000				3,400,000		
326	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	84	4			84	4	4,750,000				4,750,000		
327	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	10	1			10	1	500,000				500,000		
328	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	118	6			118	6	6,300,000				6,300,000		
329	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	90	7			90	7	4,900,000				4,900,000		
330	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
331	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	100	3			100	3	5,150,000				5,150,000		
332	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	46	3			46	3	2,400,000				2,400,000		
333	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
334	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
335	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,000,000				1,000,000		
336	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	12	1			12	1	600,000				600,000		
337	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	128	5			128	5	6,400,000				6,400,000		
338	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	120	4			120	4	6,000,000				6,000,000		
339	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000				2,000,000		
340	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	10	1			10	1	500,000				500,000		
341	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,000,000				1,000,000		
Tổng cộng						27,074	1,266			27,074	1,266	1,403,850,000	19,110,900			1,384,739,100		

Tổng số tiền thanh toán:

1,384,739,100 đồng

Bằng chữ: Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi chín ngàn một trăm đồng./.





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 611 /QĐ-HVN ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
A	MAGV	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Khánh	
2	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Tấn Dũng	
3	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hậu	
4	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Hải Nam	
5	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Hoàng	
6	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đào Quốc Cường	
7	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Đức Minh	
8	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đào Quốc Cường	
9	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hương	
10	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Cao Thị Thu Dung	
11	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huy Toán	
12	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đăng Chuẩn	
13	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Cao Thị Thu Dung	
14	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Hương	
15	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đình Quyền	
16	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Như Quỳnh	
17	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hoàng Anh Tú	
18	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Gia Anh	
19	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000				Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Đình Quyền	
20	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Hào	
21	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn 1_HV_Cao học NN	Nesio Samuel Manhique	
22	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Tráng A Lau	
23	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Thao	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
24	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Xuân Bảo	
25	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh ánh	
26	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tráng A Lau	
27	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Khoa	
28	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Khánh	
29	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thanh Hải	
30	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Liên	
31	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Đắc Thủy	
32	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Việt Duy	
33	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đức Khánh	
34	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Trang Nhung	
35	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thanh Hải	
36	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Liên	
37	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
38	HTN01	Phan Thị	Thùy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Hiếu	
39	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt	
40	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Hiếu	
41	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000				Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Thị Hường	
42	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Xuân Sinh	
43	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lê Bảo Châu	
44	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Văn Đức	
45	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	15	1			15	1	750,000	750,000			750,000		Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Thị Hường	
46	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	54,000		996,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Văn Tiên	
47	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Dũng	
48	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ly	
49	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Công Khu	



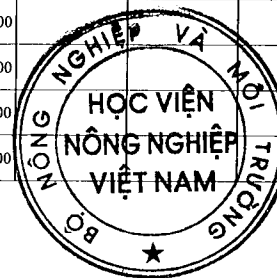
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
50	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Xuân Đài	
51	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Thắng	
52	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thành Đoàn	
53	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hải	
54	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Phouphachan Vongnarath .	
55	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Vũ	
56	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Trung Kiên	
57	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
58	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Văn Học	
59	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Tùng	
60	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Khải	
61	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thành Long	
62	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuấn Lực	
63	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Duy Trần Anh	
64	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hào	
65	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phương Hữu Pha	
66	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Phương Thảo	
67	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thành Long	
68	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Anh Đức	
69	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Xuân Phan	
70	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mùa A Trang	
71	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Phương Thảo	
72	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Xuân Phan	
73	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Định	
74	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tú Anh	
75	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Thị Sơn	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
76	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Quý Dương	
77	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Anh	
78	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Toàn	
79	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thắng	
80	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Quách Tô Uyên	
81	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tiến Dũng	
82	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuý Loan	
83	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Quang Huy	
84	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Trinh	
85	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tân Dương	
86	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lộc	
87	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Sơn	
88	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Tiến Mạnh	
89	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Quyết	
90	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Long	
91	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Long	
92	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Tấn Minh	
93	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Công Tuấn Anh	
94	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khắc Đạt	
95	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Tạ Minh Ngọc	
96	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trương Đỗ Thùy Linh	
97	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Huyền My	
98	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hùng	
99	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Xuân Đạt	
100	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huy Hoàng	
101	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
102	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Trang	
103	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Quang Đức	
104	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Tiến	
105	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hằng	
106	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Huy	
107	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Đức Thiện	
108	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hiếu	
109	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Sơn	
110	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Đức Anh	
111	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Thành	
112	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Quý	
113	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Ngọc Duy	
114	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nhật Phương	
115	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Tô Thị Phương	
116	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Dương	
117	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Hữu Chiến	
118	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Khắc Việt Ba	
119	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Thị Bình	
120	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Đức Hùng	
121	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quốc An	
122	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Đức Hùng	
123	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000				Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Hồng Ngọc	
124	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Long	
125	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000				Hướng dẫn 2_NCS	Trần ánh Tuyết	
126	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000				Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thế Duy	
127	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000				Hướng dẫn 1_Đại học	Nhữ Mạc Minh Quang	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
128	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000				Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Cẩm Anh	
129	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000				Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thái Tuấn	
130	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000				Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Phương Thảo	
131	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000				Hướng dẫn 2_NCS	Hồ Thị Thúy Hằng	
132	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Điện	
133	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Đỗ Thế Văn	
134	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Anh	
135	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Phùng Khánh Hòa	
136	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hồ Thị Thúy Hằng	
137	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Trường Giang	
138	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mạnh Đức Anh	
139	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khắc Hải	
140	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Hoàng	
141	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Hà	
142	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đình Khải	
143	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Tử Đức Quý	
144	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Vinh	
145	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Long	
146	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Quyết	
147	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Trường Sơn	
148	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	
149	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Đức Cảnh	
150	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Long	
151	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh Tài	
152	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Quang Đạo	
153	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Huy Hoàng	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
154	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Mạnh	
155	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Trạch Trường	
156	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phan quốc Khánh	
157	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Như Việt Hoàng	
158	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Mạnh Dũng	
159	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Thắng	
160	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Minh Vương	
161	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Hợp	
162	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Thành	
163	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
164	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Trọng	
165	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Đạt	
166	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Lê Minh Tuấn	
167	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nhật	
168	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Hưng	
169	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Phong	
170	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Toàn	
171	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Phong	
172	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Dũng	
173	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Trung Kiên	
174	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Nam	
175	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Khải	
176	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Duy	
177	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quản Đức Quang	
178	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Trọng Huỳnh	
179	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Việt	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
180	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Minh	
181	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Khánh	
182	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Thành	
183	HTD12	Ngô Quang	Uớc	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Long	
184	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quốc Duy	
185	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Hiếu	
186	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Ngọc Nam	
187	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thế Cường	
188	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Trang	
189	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Linh	
190	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Mạnh Dũng	
191	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Trần Khánh Linh	
192	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Hồng Ngọc	
193	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đức Huy	
194	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Yến Ngọc	
195	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Thạch Quang Huy	
196	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huyền	
197	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Tiến Dũng	
198	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đắc Khương	
199	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Viết Hưng	
200	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tô Văn Thùy	
201	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Phi Hùng	
202	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hà	
203	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Ngọc Hà	
204	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Doan	
205	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Đức	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
206	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Việt Hoàng	
207	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Trọng	
208	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu	
209	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quảng Thị Tuyết Nhung	
210	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
211	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Bảo Yến	
212	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Văn Thắng	
213	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Quỳnh Phương	
214	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Lực	
215	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Xuân Phú	
216	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
217	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Việt	
218	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần An Giang	
219	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Hùng	
220	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Thới Quốc Dương	
221	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Việt Hà	
222	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Lệ Hoa	
223	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Thanh	
224	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Đức Duy	
225	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Mai Phương	
226	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà Phương	
227	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Tuyết	
228	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhung	
229	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Tuấn Anh	
230	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Thơm	
231	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Bảy	



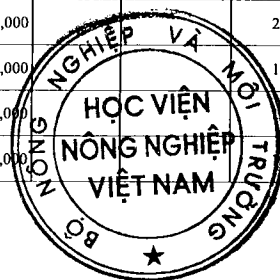
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
232	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thùy Linh	
233	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Cao Lan Phương	
234	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thắng Lợi	
235	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương	
236	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Anh	
237	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Kiên Cường	
238	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh	
239	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trường	
240	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoài Nhi	
241	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	
242	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Yến	
243	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
244	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thơm	
245	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Anh Cường	
246	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Việt Anh	
247	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mai Huyền My	
248	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Trung	
249	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Vân Anh	
250	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Yến Nhi	
251	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Bích Ngọc	
252	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thị Mai	
253	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Lâm Anh	
254	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Vũ Cẩm Ly	
255	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thanh Giang	
256	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Đoàn Bảo	
257	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lợi	



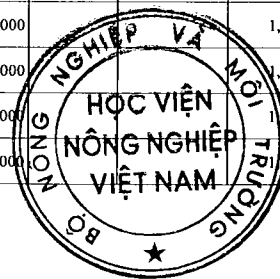
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
258	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chu Minh Châu	
259	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mai Hương	
260	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Khánh Linh	
261	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hải Nam	
262	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Đình Thọ	
263	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Ngọc Kỳ	
264	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thái Hà	
265	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Ngô Sỹ Đạt	
266	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Vân	
267	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Văn Giang	
268	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phan Thị Minh Phương	
269	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Hương Trang	
270	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Anh	
271	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Đức Anh	
272	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thanh Trang	
273	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thái Hà	
274	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thu Phương	
275	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Thị Thoa	
276	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Yến	
277	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thu Trang	
278	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thủy Dung	
279	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thảo Nguyên	
280	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bảo Yến	
281	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Ngọc Anh	
282	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thu Giang	
283	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh Chi	



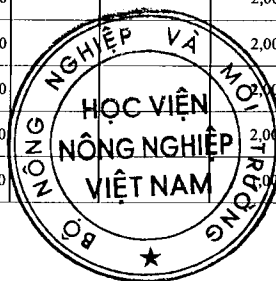
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
284	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thế Dũng	
285	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Vũ Hà Phương	
286	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đình Thị Đông	
287	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mai Hoàng Ngọc	
288	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Chiến	
289	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Quốc Thịnh	
290	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Xuân	
291	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Nhật ánh	
292	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thị Thùy	
293	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Tú Anh	
294	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Vân	
295	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Vân Anh	
296	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Viết Hải Anh	
297	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Thu Hường	
298	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Yến Nhi	
299	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bích Ngọc	
300	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
301	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Lạc	
302	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Văn Thuận	
303	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hà Hải Đăng	
304	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Ngọc Minh	
305	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Kim Anh	
306	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Yến	
307	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy	
308	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
309	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Trang	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
310	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tùng Lâm	
311	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương	
312	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Hằng	
313	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Thu Hằng	
314	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Bá Tiến	
315	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thọ Xuân	
316	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Sáu	
317	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Duy Tùng	
318	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	
319	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mạc Bùi Đức Trung	
320	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Khoa	
321	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Nhật Hoàng	
322	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lê Nhật Minh	
323	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Chí Hiếu	
324	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Duyên	
325	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Khánh Hòa	
326	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
327	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Quốc Hoàng	
328	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Phương Linh	
329	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hồ Thị ánh	
330	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Hạnh	
331	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thu Trang	
332	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Trung Thiện	
333	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thọ Quang Anh	
334	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Sáu	
335	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đoãn Lâm	



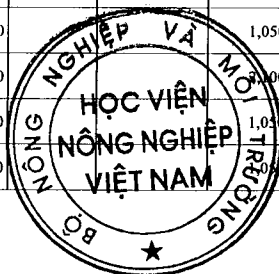
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
336	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Nam	
337	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuý	
338	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thắm Phương Nam	
339	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Hồng Phúc	
340	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Trung Thiện	
341	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Trang	
342	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hà Văn	
343	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mạnh Hiệp	
344	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thuý Linh	
345	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Lược	
346	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Học	
347	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Quân	
348	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Trang	
349	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phản Thìn Quảng	
350	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Trà My	
351	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thanh Huyền	
352	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Bách	
353	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trà Giang	
354	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Vienphanh Vongmanykham	
355	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Phương Chi	
356	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Thị Khánh Toàn	
357	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Mai Nhung	
358	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hoàng Hải	
359	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Lan	
360	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Thị Lan Anh	
361	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Văn Anh	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
362	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Việt Anh	
363	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Phương Chi	
364	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lại Thị Tuyết Lan	
365	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trọng Đại An	
366	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Gia Truyền	
367	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trần Dũng	
368	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Phương Thảo	
369	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Nguyễn Quỳnh Chi	
370	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Phương Nhung	
371	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thanh Thủy	
372	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Hà	
373	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Thị Khánh Toàn	
374	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thanh Dương	
375	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Quỳnh	
376	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Tô Minh Tuấn	
377	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Văn Trung	
378	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Tô Minh Tuấn	
379	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đình Hà	
380	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Việt Anh	
381	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ma Thu Hà	
382	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Hồng Quân	
383	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Tiến	
384	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Long	
385	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thanh Dương	
386	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Quỳnh	
387	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Phương	



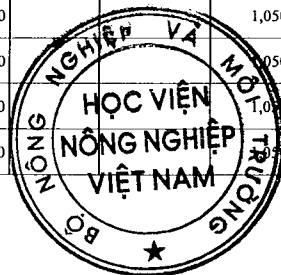
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
388	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thủy Dương	
389	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Toàn	
390	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Duyên	
391	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Nam Phương	
392	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Danh Sơn	
393	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
394	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Việt Dũng	
395	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thu Hường	
396	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Khánh	
397	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhữ Ngọc Minh Khoa	
398	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hà An	
399	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thùy Dung	
400	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thiện	
401	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
402	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Nam Phương	
403	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Danh Sơn	
404	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Anh Thơ	
405	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Quang Quân	
406	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thúy Hồng	
407	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Nam	
408	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Anh	
409	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh	
410	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngoan	
411	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Huỳnh Thanh Hà	
412	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
413	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Nin Tôn	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
414	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	DOUNG SAMNANG .	
415	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Trang Anh	
416	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Cẩm Ly	
417	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Giang Hương	
418	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Hưng	
419	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Hà	
420	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thu Huyền	
421	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Lương	
422	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Việt	
423	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
424	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Nguyệt	
425	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Anh	
426	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
427	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Quang Phát	
428	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Linh Chi	
429	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Quang	
430	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Cao Phương Linh	
431	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Thị Hà Trang	
432	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phương Linh	
433	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hồng Thắm	
434	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Mai Dương Thủy Tiên	
435	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
436	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh	
437	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Việt Thắng	
438	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Quang Huy	
439	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Lộc	



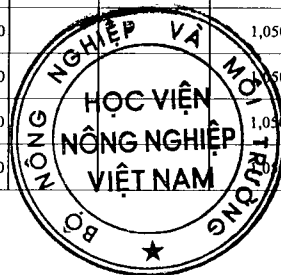
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
440	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hà	
441	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Quang Phát	
442	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Ngọc ánh	
443	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hồng Thắm	
444	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Mai Dương Thủy Tiên	
445	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Phương Linh	
446	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Quang	
447	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Ngọc ánh	
448	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Nguyễn Hồng ánh	
449	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Trang	
450	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
451	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Trang	
452	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương Giang	
453	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thủy	
454	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Thị Huyền	
455	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Thảo	
456	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Mai Linh	
457	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Lương	
458	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Huỳnh Tấn Toàn	
459	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Phương	
460	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Hoàng Sơn	
461	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Thu	
462	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bích Ngọc	
463	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Nguyễn Xuân Mai	
464	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Khánh	
465	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mạnh Cường	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
466	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tăng Nam Phương	
467	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Trà	
468	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lại Thị Thu Hằng	
469	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh ánh	
470	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
471	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Tuyết Mai	
472	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Bảo Hân	
473	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thúy Ngọc	
474	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Lê Thị Thủy Hằng	
475	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Ngọc Linh	
476	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	
477	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hồng Ngọc	
478	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Lâm Tùng	
479	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hải Đăng	
480	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Lan Anh	
481	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Bảo Ngọc	
482	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đoàn Trung Thành	
483	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Tĩnh	
484	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Ngọc	
485	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Minh Anh	
486	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thúy Ngân	
487	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Ngọc Dung	
488	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Cẩm Anh	
489	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Lê Thị Thủy Hằng	
490	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Ngọc Linh	
491	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Tuấn	



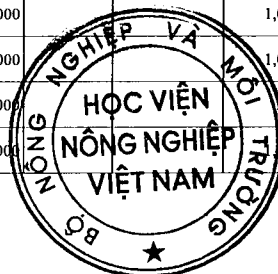
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
492	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Thịnh	
493	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Nhung	
494	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Đào Ngọc Anh	
495	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thía	
496	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ứng Kiều Trang	
497	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Hồng Ngọc	
498	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Toàn	
499	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thiên Lộc	
500	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nhữ Mạc Minh Quang	
501	QTP06	Hoàng Viêt	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thế Duy	
502	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
503	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Ngọc Anh	
504	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hòa	
505	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Toàn	
506	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trung Hiếu	
507	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Yến Lam	
508	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Nguyệt	
509	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hằng	
510	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lâm Oanh	
511	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Minh Đức	
512	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Độ	
513	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân Hà	
514	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Bách	
515	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thu Hào	
516	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hào	
517	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Nhung	



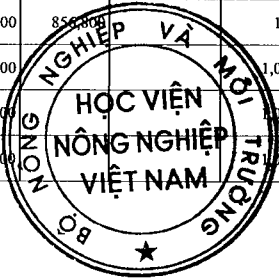
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
518	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	12	1			12	1	600,000	600,000	350,100		249,900		Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Ngọc ánh	
519	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Cường	
520	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lan Anh	
521	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đại Dương	
522	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Hồng Minh	
523	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Souay Vongsichaleune .	
524	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Phimmasone Somchanmavong	
525	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Hòa	
526	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hương	
527	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ Linh	
528	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Trâm	
529	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Ngân	
530	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thủy Dương	
531	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến Nhi	
532	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hà Anh	
533	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Chuang Ping Jung	
534	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	18	1			18	1	900,000	900,000			900,000		Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Phimmasone Somchanmavong	
535	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Mai Anh	
536	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	
537	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Thị Phương	
538	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Thành	
539	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thành	
540	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
541	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đới Xuân Linh	
542	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Vân Anh	
543	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lệ	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
544	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Huyền Diệu	
545	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Giang	
546	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Hường	
547	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
548	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Công	
549	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Lê Quỳnh Mai	
550	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hải	
551	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhữ Xuân Kiến	
552	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Cẩm Ly	
553	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Duy Trí	
554	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Minh Phương	
555	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Hoàng Liên	
556	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Giang	
557	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Huyền Trang	
558	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Toàn	
559	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh	
560	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Minh	
561	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Hữu	
562	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quốc Khánh	
563	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền	
564	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Trà	
565	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Nam	
566	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Xuân	
567	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ví Thị Hải Diệp	
568	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Văn Thiện	
569	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn 1 NCS người NN	THEPSAVANH KHOUDPHA	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
570	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Huy Hoàng	
571	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc	
572	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Xuyên	
573	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Tú	
574	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Công	
575	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hải Yến	
576	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Ngọc Bích	
577	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Văn Thiện	
578	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Ngô Anh Đức	
579	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Anh	
580	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trúc Viên	
581	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Cầu	
582	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Ngô Anh Đức	
583	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000			750,000		Hướng dẫn 2 NCS người NN	THEPSAVANH KHOUDPHA	
584	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Trung	
585	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Văn Quỳnh	
586	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nhật Từ Huy	
587	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Vinh Quang	
588	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Uyên	
589	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang	
590	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Khánh Linh	
591	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Xuân Bách	
592	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	850,000		193,200		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đắc Trường	
593	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Toàn	
594	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị ánh Tuyết	
595	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Thúy	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
596	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Đức Duy	
597	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Thu Huyền	
598	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Diễn	
599	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Quang Đạt	
600	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	
601	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền Trần	
602	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thanh Trúc	
603	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thủy Linh	
604	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tuấn Huy	
605	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huy Hoàng	
606	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trung	
607	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huyền Khánh Ly	
608	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thủy Dương	
609	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Diệu	
610	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thảo Vi	
611	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Toàn	
612	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lại Như Quỳnh	
613	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hà Minh Trang	
614	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thu Trang	
615	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lâm Phương	
616	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị My	
617	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hằng	
618	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Quỳnh	
619	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Khánh	
620	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
621	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
622	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trung	
623	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Duy	
624	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thịnh	
625	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thu Trang	
626	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Huy	
627	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Kim Oanh	
628	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dạ Thảo	
629	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Diệu Linh	
630	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Xuân Thái	
631	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Phương Anh	
632	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Tuấn Anh	
633	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hà Nam	
634	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kha Thanh Nhất	
635	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Thành	
636	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Luật	
637	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Long	
638	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Hữu Hải	
639	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Cao Thị Bích Phượng	
640	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Ngọc	
641	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Tô Như Tường	
642	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Đăng	
643	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Khánh	
644	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Đức Hữu	
645	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiệp	
646	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Quân	
647	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Trung Phong	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
648	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kim Hồng	
649	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quán Phước	
650	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Cao Thị Bích Phượng	
651	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Tuyền	
652	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Thị Khánh Chi	
653	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thành Vinh	
654	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Tùng	
655	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hương Xuân	
656	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Khắc Duy	
657	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Hương Tâm	
658	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Khải	
659	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Sơn	
660	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
661	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Bảo Châu	
662	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Hà Minh Tuấn	
663	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Minh Hải	
664	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Văn Trường	
665	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn 1 NCS người NN	SOURIYA VILIDDETH	
666	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Giang Nam	
667	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngà	
668	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương Giang	
669	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diễm Quỳnh	
670	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Đạt	
671	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Ngân	
672	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu An	
673	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Sơn	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn ếnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
674	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hoài	
675	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000			750,000		Hướng dẫn 2_NCS người NN	SOURIYA VILIDDETH	
676	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Nữ	
677	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Lan	
678	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khả Trà My	
679	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ An	
680	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thùy Duyên	
681	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Thùy Linh	
682	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hà	
683	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thùy Dương	
684	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Ngọc Hưng	
685	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Văn Minh	
686	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	
687	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hằng	
688	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Việt Dũng	
689	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thạch Hồng Quân	
690	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Phương Nam	
691	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Huyền Trang	
692	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
693	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Ngân	
694	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bích	
695	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quỳnh Trang	
696	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Lý	
697	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	
698	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Minh Thu	
699	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Chí Thiét	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
700	COD01	Đông Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
701	COD01	Đông Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
702	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Diệu Linh	
703	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Ngọc Nhi	
704	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Na	
705	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Phương	
706	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Loan	
707	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Bích Phương	
708	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Phương	
709	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Dũng	
710	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thủy Linh	
711	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Thắng	
712	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Tô Quỳnh Anh	
713	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Văn Hùng	
714	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hải Đăng	
715	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Ngọc Sơn	
716	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đức Trọng	
717	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Hiền	
718	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	
719	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Thái	
720	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Huyền	
721	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Vân	
722	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Anh	
723	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Dương	
724	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Thanh	
725	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Linh	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn ếnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
726	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Sáng	
727	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đình Thủy Linh	
728	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Hải	
729	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Linh	
730	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Phương Thảo	
731	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
732	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hằng	
733	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hoa	
734	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Văn Thắng	
735	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đào Lê Anh	
736	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Hương Giang	
737	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Sỹ Nhâm	
738	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế An	
739	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Ngọc ánh	
740	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	18	1			18	1	900,000	900,000			900,000		Hướng dẫn 2_HV_Cao học NN	Souay Vongsichaleune .	
741	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Phương Anh	
742	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Bảo Khánh	
743	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	
744	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tôn Quyền	
745	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Long	
746	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hà Phương	
747	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Văn	
748	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Thanh	
749	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đàm Thị Kim Ngân	
750	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thu	
751	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Ngọc	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn ính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
752	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Đức	
753	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Dũng	
754	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Quang Khánh	
755	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Phương	
756	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Hồng Văn	
757	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tâm	
758	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hương	
759	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trọng Ngọc Đại	
760	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Minh Khoa	
761	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Trung Thành	
762	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Tùng Dương	
763	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tú	
764	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Linh	
765	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Quyết	
766	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
767	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Văn Quyết	
768	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trung	
769	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Mạnh	
770	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Thiện	
771	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt	
772	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thanh Tùng	
773	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
774	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Long	
775	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Quang Minh	
776	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Đức	
777	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Đông	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
778	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Vinh	
779	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Đăng	
780	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Dương	
781	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Dương	
782	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Hải	
783	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sách Đoàn	
784	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hùng Mạnh	
785	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Việt Tuấn	
786	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Hân	
787	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Thuật	
788	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Mạnh	
789	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thanh Sơn	
790	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Tuấn	
791	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trí Hào	
792	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Việt Bắc	
793	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Như Triệu	
794	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Thủy	
795	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Văn Nam	
796	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cường	
797	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Như Đạt	
798	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cam Thành Long	
799	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tuấn Hùng	
800	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Duy	
801	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo	
802	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hoàng	
803	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoài Nam	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
804	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Minh Đại	
805	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	
806	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Quyền	
807	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
808	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Hoàng	
809	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Anh	
810	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thúc	
811	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Tùng Dương	
812	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Minh Khoa	
813	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Trung Thành	
814	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Nhật Long	
815	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Trọng Tấn	
816	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mai Thu Hạ	
817	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Khánh Duy	
818	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Tuấn Anh	
819	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Công Linh	
820	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Bình	
821	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Anh	
822	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Dũng	
823	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Việt Anh	
824	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Quốc	
825	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trâm Anh	
826	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Vũ Hoàng Anh	
827	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoàng Diệu	
828	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Công Tuấn Anh	
829	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Tấn Dũng	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
830	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Hải	
831	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khổng Quốc Bằng	
832	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hà	
833	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đắc Hưng Chiến	
834	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Hải Phương	
835	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Nguyễn Thị Yến	
836	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Đồng	
837	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	
838	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Khánh Ly	
839	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Đào	
840	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
841	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Huân	
842	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Huyền	
843	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Thị Lệ	
844	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Phương Huyền	
845	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Minh	
846	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hiền	
847	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thuý	
848	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai	
849	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lan Anh	
850	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lâm Oanh	
851	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Việt Hà	
852	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Khánh Linh	
853	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Thảo	
854	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Sỹ Lâm	
855	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm	



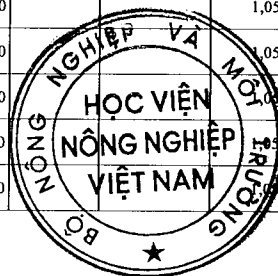
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
856	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Anh Thư	
857	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiểu Thu Hương	
858	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến	
859	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
860	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thơm	
861	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ty Thị Giang	
862	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Duyên	
863	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Hải	
864	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Hạnh	
865	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Trang	
866	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hương Giang	
867	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thủy Linh	
868	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoa	
869	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Anh Tú	
870	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Ly	
871	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hằng	
872	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy Linh	
873	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Hoa	
874	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
875	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Linh	
876	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
877	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hoà	
878	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đại Đức	
879	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Đạt	
880	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quốc Anh	
881	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Cẩm Vân	



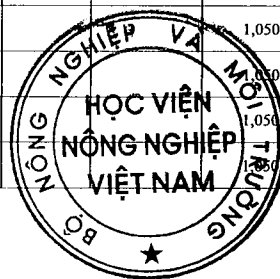
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
882	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hà	
883	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Tú	
884	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
885	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Duyên	
886	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Huỳnh	
887	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Thảo Linh	
888	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hoa	
889	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Anh	
890	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Duy	
891	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hồng Ngọc	
892	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thư	
893	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đàm Khánh Ly	
894	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Huyền	
895	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hạ	
896	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Nguyên Hạnh	
897	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Anh	
898	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Anh	
899	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Trinh	
900	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Vân	
901	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Thương	
902	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Dịu	
903	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm ánh Phương	
904	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Diệp	
905	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Bích Ngọc	
906	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Minh	
907	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thuý Dương	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
908	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương	
909	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Tùng Xuân	
910	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trần Quỳnh Trang	
911	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Hiền	
912	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân	
913	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nguyễn Hưng	
914	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Ngọc	
915	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Như Quỳnh	
916	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thùy Trang	
917	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
918	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Huy Hoàng	
919	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bạch Dương	
920	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
921	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Lê Tú Quyên	
922	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyễn	
923	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc ánh	
924	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Thảo Vân	
925	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh	
926	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hải Yến	
927	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Anh Trúc	
928	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
929	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hương Giang	
930	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
931	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Hiệp	
932	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Toàn	
933	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Lê Tấn	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
934	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hải Nhi	
935	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh	
936	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Nguyệt	
937	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
938	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thanh	
939	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Chi	
940	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Oanh	
941	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thu Phương	
942	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thảo Nhung	
943	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Trường	
944	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Minh Anh	
945	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	
946	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng Hạnh	
947	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hương Giang	
948	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Minh	
949	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Mai Hằng	
950	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Anh	
951	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Bá Đức Hưng	
952	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thảo	
953	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hiền	
954	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Ngát	
955	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trà My	
956	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hương	
957	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quân	
958	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Trung	
959	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Ngọc	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
960	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh	
961	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng	
962	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Quân	
963	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thương	
964	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Oanh	
965	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Hiếu	
966	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Phương Anh	
967	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Hùng	
968	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Chính Hưng	
969	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Yến Linh	
970	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đình Thành	
971	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Linh	
972	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Lưu Hồng Minh	
973	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thảo Ly	
974	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Phương Thảo	
975	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trần Thanh Tùng	
976	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trang	
977	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Giang Hưng	
978	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Hưng	
979	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Hồng Nhung	
980	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Anh	
981	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thị Kiều Anh	
982	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Hải Thúy	
983	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lan Anh	
984	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Kim Oanh	
985	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Hồng Dương	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
986	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Linh	
987	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh	
988	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Phương	
989	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Lan Anh	
990	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Trường Duy	
991	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Thị Kiều Anh	
992	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Hải Thúy	
993	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thủy Dương	
994	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hồng Linh	
995	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tú	
996	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
997	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tú	
998	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Dũng	
999	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trung Dũng	
1000	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Huyền	
1001	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
1002	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Thu	
1003	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Minh Vũ	
1004	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Kiều Loan	
1005	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
1006	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hà Phương Thảo	
1007	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quý	
1008	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đường Kiều Oanh	
1009	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh Anh	
1010	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
1011	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hữu Hoàng Anh	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1012	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Tiến	
1013	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Dương	
1014	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phạm Yến Nhi	
1015	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nam Trường	
1016	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Đạt	
1017	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Đức	
1018	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hiền	
1019	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Đạt	
1020	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mạnh Tuấn	
1021	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuỷ Linh	
1022	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hương Ly	
1023	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Đức Dũng	
1024	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hiền	
1025	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh	
1026	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đông Thanh Trà	
1027	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Tài	
1028	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Mai Linh	
1029	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Tình	
1030	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Thảo	
1031	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đông Hưng	
1032	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Lan Linh	
1033	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hằng	
1034	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thuý Nga	
1035	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Giang	
1036	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Minh Thảo	
1037	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn ỉnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1038	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương	
1039	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Anh	
1040	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Ngọc Lân	
1041	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thu Phương	
1042	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Ngọc	
1043	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Yến	
1044	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Mai	
1045	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Diệp Phương	
1046	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh	
1047	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Phương Oanh	
1048	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Giang	
1049	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thuý	
1050	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thuý Trang	
1051	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Quý	
1052	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Lệ	
1053	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Thảo	
1054	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Huyền	
1055	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Nhung	
1056	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chà	
1057	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
1058	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
1059	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Hữu Mạnh	
1060	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quỳnh Ngân	
1061	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trà	
1062	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Hiền	
1063	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Nguyệt	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1064	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Anh Đức	
1065	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Trang	
1066	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiên Bách	
1067	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Quân	
1068	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Đức	
1069	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Huyền Trang	
1070	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh	
1071	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bá Dũng	
1072	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Vũ Bá Đức	
1073	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hoàng Thị Thu	
1074	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Phùng Khánh Hòa	
1075	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thủy Dung	
1076	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh	
1077	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh	
1078	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Hiếu	
1079	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thủy Linh	
1080	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Ngọc	
1081	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Dương	
1082	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mạnh Chiến	
1083	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	
1084	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thắm Ngọc Kim Ngân	
1085	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hạnh	
1086	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thuý Linh	
1087	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Văn Anh	
1088	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	To vatanaksakphea	
1089	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoàn	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1090	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Bình	
1091	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hiền	
1092	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đoàn Thị Ngọc Thúy	
1093	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Ngọc Quân	
1094	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Hoàng Thị Thu	
1095	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Việt Anh	
1096	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Chí Dũng	
1097	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dương Thu Hằng	
1098	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Khắc Quyền	
1099	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hà	
1100	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Huệ	
1101	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Hiền	
1102	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	
1103	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Bích	
1104	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Đức	
1105	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1106	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Mai	
1107	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc Thu	
1108	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huệ	
1109	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mai Huyền	
1110	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đức	
1111	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị ThanhThúy	
1112	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Khánh Linh	
1113	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Phương	
1114	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Ngọc Mai	
1115	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Ngọc	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1116	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Lâm	
1117	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Lê Ngọc Trâm	
1118	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thái Tuấn	
1119	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khánh Huyền	
1120	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Kiều Oanh	
1121	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	
1122	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quỳnh Chi	
1123	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Mai Lan	
1124	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Văn Anh	
1125	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Hoàng Phương Anh	
1126	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Huyền Trang	
1127	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
1128	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Ngọc Bình	
1129	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thanh Huyền	
1130	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huyền Diệu	
1131	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hồng Duyên	
1132	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Phương Anh	
1133	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
1134	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lê Na	
1135	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
1136	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Hương	
1137	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Long	
1138	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quang	
1139	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Chi	
1140	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Huệ	
1141	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Lâm	



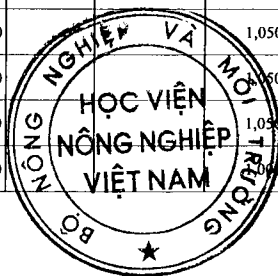
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1142	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Ngân	
1143	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Minh Hải	
1144	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Hạnh	
1145	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Hoài	
1146	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Thương	
1147	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Mai Anh	
1148	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Doãn Tuyển	
1149	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nhung	
1150	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Ngọc Thanh	
1151	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Lan	
1152	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Hương	
1153	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
1154	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Diễm Quỳnh	
1155	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Tuấn	
1156	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
1157	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuý Hằng	
1158	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thu Thảo	
1159	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh ánh	
1160	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kim Ngân	
1161	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuý Linh	
1162	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Kiều Oanh	
1163	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Ngọc	
1164	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
1165	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Huyền	
1166	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Khánh Linh	
1167	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hồng Hoa	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1168	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương	
1169	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh ánh	
1170	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
1171	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Thu Trang	
1172	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Phương	
1173	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Bình Nguyệt	
1174	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kim Chi	
1175	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng ánh Hồng	
1176	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đình hương ly	
1177	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Khánh Vân	
1178	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Linh Chi	
1179	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thành	
1180	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Hạnh	
1181	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thảo Nhi	
1182	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Thanh Thủy	
1183	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Nguyễn Thị Yến	
1184	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đoàn Thị Ngọc Thúy	
1185	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thùy Dung	
1186	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Mai Linh	
1187	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thu Thảo	
1188	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
1189	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phúc Sinh	
1190	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Yến	
1191	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh	
1192	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Long	
1193	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1194	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hoài	
1195	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hải	NCS kết thúc
1196	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thanh Văn	
1197	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Nhung	
1198	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Linh	
1199	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Hoàng Anh	
1200	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Nhật Lệ	
1201	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thu Thảo	
1202	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Nhung	
1203	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Nguyệt	
1204	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang	
1205	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Anh	
1206	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
1207	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Hạnh	
1208	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thúy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huy Hoàng	
1209	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thúy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phạm ánh Ngọc	
1210	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Ngô Quang Hưng	
1211	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thái Hà	
1212	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Dương	
1213	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đoàn Thu Thảo	
1214	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Hoàng Tú	
1215	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Hiền Anh	
1216	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phạm Huyền Châm	
1217	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Minh	
1218	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hạnh	
1219	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thùy Trang	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn bình (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1220	STV12	Đình Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trịnh Thị Thu Thủy	
1221	STV12	Đình Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Hồng Hạnh	
1222	STV12	Đình Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Khánh	
1223	STV12	Đình Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Ngọc Lan Anh	
1224	STV12	Đình Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Dương Hằng Nga	
1225	STV12	Đình Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Yến Nhi	
1226	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Đăng Khoa	
1227	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Như Thành	
1228	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quốc Đạt	
1229	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Phúc Hải	
1230	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thủy Trang	
1231	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Vũ Lệ Thương	
1232	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Kim Thoa	
1233	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trà	
1234	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Mai Phương	
1235	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Tú Anh	
1236	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Việt	
1237	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Hương Giang	
1238	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Ngô Thị Vân Anh	
1239	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Hoàng Minh	
1240	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trịnh Thị Thu Thủy	
1241	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Hiền Anh	
1242	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Mai Quỳnh	
1243	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Thư	
1244	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Hưng	
1245	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lia Thị Hoa	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1246	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc	
1247	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Minh Anh	
1248	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thành Vinh	
1249	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Quốc Trung	
1250	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Nguyễn Việt Anh	
1251	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoài Hương	
1252	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Anh	
1253	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần ánh Tuyết	
1254	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Tuấn Anh	
1255	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Tuấn Anh	
1256	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Xuân Trịnh	
1257	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Quỳnh	
1258	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Đăng Khoa	
1259	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Quyền	
1260	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Văn Dũng	
1261	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Hùng	
1262	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Kim Minh Anh	
1263	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Công Thiêt	
1264	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đình Văn Hoàng	
1265	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Xuân Chinh	
1266	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Xuân Chinh	
		Tổng cộng				27,074	1,266			27,074	1,266		1,403,850,000	1,403,850,000		1,384,739,100				

Tổng số tiền 1,384,739,100 đồng
Bằng chữ: Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi chín ngàn một trăm đồng./.

